

Biểu mẫu 09**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ THỊ TRẦN 2****THÔNG BÁO****Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và
trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	- Học sinh thuộc 3 trường Tiểu học: Thị Trần Củ Chi, Thị Trần Củ Chi 2, Huỳnh Văn Cọ - Đủ 11 tuổi (sinh năm 2012, có giấy khai sinh hợp lệ, hoàn thành chương trình Tiểu học) - Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư 22 của Bộ Giáo dục-Đào tạo. - Học sinh chuyển đến có đủ học bạ, giấy khai sinh hợp lệ, giấy tờ ưu tiên (nếu có).	- Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư 26 về sửa đổi Thông tư 58 của Bộ Giáo dục-Đào tạo. - Học sinh chuyển đến có đủ học bạ, giấy khai sinh hợp lệ, giấy chuyển trường.	- Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư 26 về sửa đổi Thông tư 58 của Bộ Giáo dục-Đào tạo. - Học sinh chuyển đến có đủ học bạ, giấy khai sinh hợp lệ, giấy chuyển trường.	- Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư 26 về sửa đổi Thông tư 58 của Bộ Giáo dục-Đào tạo. - Học sinh chuyển đến có đủ học bạ, giấy khai sinh hợp lệ, giấy chuyển trường.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện theo chương trình giáo dục của Bộ Giáo dục-Đào tạo số 16/2006/QĐ-BGD ngày 05/05/2006 đối với Khối 8,9 Thực hiện chương trình giáo dục của Bộ Giáo dục-Đào tạo theo Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT đối với Khối 6,7			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Thực hiện theo quy chế phối hợp giữa nhà trường và gia đình qua Đại hội Cha mẹ học sinh			

IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Đầu tư đầy đủ cơ sở vật chất và phương tiện dạy học. Tổ chức bán trú để tạo điều kiện cho học sinh nghỉ ngơi và học tập tốt.			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	HK (Khá trở lên: 100%) HL (Khá trở lên: 90,37%)	HK (Khá trở lên: 100%) HL (Khá trở lên: 88,67%)	HK (Khá trở lên: 100%) HL (Khá trở lên: 88,49%)	HK (Khá trở lên: 100%) HL (Khá trở lên: 86,98%)
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100%	100%	100%	100%

Củ Chi, ngày 14 tháng 9 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hiếu

Biểu mẫu 10**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ THỊ TRẤN 2****THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1494	384	309	417	384
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1453 (97.25%)	381 (99.22%)	300 (97.09%)	398 (95.44%)	374 (97.4%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	41 (2.75%)	3 (0.78%)	9 (2.91%)	19 (4.56%)	10 (2.6%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1494	384	309	417	384
1	Giỏi (K8,9) – Tốt (K6,7) (tỷ lệ so với tổng số)	989 (66.20%)	231 (60.16%)	190 (61.49%)	254 (60.91%)	224 (58.33%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	435 (29.12%)	116 (30.21%)	84 (27.18%)	115 (27.58%)	110 (28.65%)
3	Trung bình (K8,9) – Đạt (K6,7) (tỷ lệ so với tổng số)	163 (10.91%)	36 (9.38%)	33 (10.68%)	44 (10.55%)	50 (13.02%)
4	Yếu (K8,9) – Chưa đạt (K6,7) (tỷ lệ so với tổng số)	7 (0.47%)	1 (0.26%)	2 (0.65%)	4 (0.96%)	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0

III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1494 (100%)	384 (100%)	309 (100%)	417 (100%)	384 (100%)
a	Học sinh giỏi (K8,9) Học sinh XS (K6,7) (tỷ lệ so với tổng số)	678 (45.38%)	112 (29.17%)	91 (29.45%)	252 (60.43%)	223 (58.07%)
b	Học sinh tiên tiến (K8,9) Học sinh giỏi (K6,7) (tỷ lệ so với tổng số)	445 (29.78%)	119 (30.99%)	98 (31.72%)	117 (28.06%)	111 (28.91%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	11 (0.73%)	1 (0.26%)	2 (0.64%)	8 (1.91%)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	7 (0.46%)	2 (0.52%)	1 (0.32%)	2 (0.47%)	2 (0.52%)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	5 (0.33%)	1 (0.26%)	1 (0.32%)	2 (0.47%)	1 0.26%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện					
2	Cấp tỉnh/thành phố					
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	384 (100%)				384 (100%)
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	384 (100%)				384 (100%)
1	Giỏi	223				223

	(tỷ lệ so với tổng số)	(58.07%)				(58.07%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	111 (28.91%)				111 (28.91%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	50 13.02%				50 13.02%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	0				
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	752/742	189/195	160/149	204/213	199/185
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	26/1494	9/384	5/309	9/417	3/384

Củ Chi, ngày 14 tháng 9 năm 2023



Nguyễn Văn Hiếu

Biểu mẫu 11**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ THỊ TRẤN 2****THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	36	1.15 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	36	1.15 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	-	-
3	Phòng học tạm	-	-
4	Phòng học nhờ	-	-
5	Số phòng học bộ môn	8	0.25m ² /học sinh
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	3	0.26m ² /học sinh
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	46/1	0.91m ² /học sinh
III	Số điểm trường	1	1
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	18.445.2 m ²	12.3m ² /học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)		
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1728 m ²	1.15m ² /học sinh

2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	552 m ²	0.37m ² /học sinh
3	Diện tích thư viện (m ²)	84 m ²	0.06m ² /học sinh
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	384 m ²	0.25m ² /học sinh
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	74 m ²	0.05m ² /học sinh
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	75	2.08 bộ/1 lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	75	75 bộ/36 lớp
1.1	Khối lớp 6	18	18 bộ/ 9 lớp
1.2	Khối lớp 7	16	16 bộ/ 8 lớp
1.3	Khối lớp 8	19	19 bộ/ 10 lớp
1.4	Khối lớp 9	22	22 bộ/ 9 lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	1	1 bộ/ 9 lớp
2.2	Khối lớp 7	3	3 bộ/ 8 lớp
2.3	Khối lớp 8	1	1 bộ/ 10 lớp
2.4	Khối lớp 9	5	5 bộ/ 9 lớp
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	1	10 m ²
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	45 bộ	1494/45bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp

1	Ti vi	1	1 tivi/36 lớp
2	Cát xét	8	8 cát xét/36 lớp
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	7	7 projector /36 lớp
5	Thiết bị khác âm thanh (loa Bluetooth)	2	2 loa Bluetooth/36 lớp

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	1 tivi/36 lớp
2	Cát xét	8	8 cát xét/36 lớp
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	7	7 projector /36 lớp
5	Thiết bị khác âm thanh (loa Bluetooth)	2	2 loa Bluetooth/36 lớp
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	1 (180 m ²)
XI	Nhà ăn	1 (754 m ²)

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	14 (1.776 m ²)	588	1.8 m ²
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4	12	6/6	252	126/126
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0				

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Củ Chi, ngày 14 tháng 9 năm 2023



Nguyễn Văn Hiếu

Biểu mẫu 12

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ THỊ TRẤN 2**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	78	0	7	66	2	1	2	7	61	0	64	5	2	
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	68		5	63				7	61	0	61	5	2	
1	Toán	10		1	9					10					
2	Lý	4			4					4		2	2		
3	Hóa	3			3				1	2		2		1	
4	Sinh	5			5					5		4	1		
5	Văn	9		1	8					9		9			
6	Sử	4		1	3				1	3		3	1		
7	Địa	3			3					3		3			
8	Anh văn	8		1	7				2	6		8			
9	Công nghệ	6			6					6		6			
10	HĐTN	2			2					2		2			
11	Thể dục	4			4					4		2			
12	Âm nhạc	2			2				1	1		1	1		
13	Mỹ thuật	3		1	2				1	2		2		1	
14	GDCD	3			3					3		3			

15	Tin học	2			2				1	1		2			
II	Cán bộ quản lý	3		2								3			
1	Hiệu trưởng	1		1								1			
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1							2			
III	Nhân viên	7			2	2	1	2							
1	Nhân viên văn thư/Thủ quỹ	1			1										
2	Nhân viên kế toán	1			1										
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1				1									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0													
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1				1									
9	Nhân viên Bảo vệ	2						2							

Củ Chi, ngày 14/tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hiếu